

UBND TỈNH QUẢNG NINH
VĂN PHÒNG UBND

Số: 70 /VP.UBND
V/v thông báo văn bản mới
ban hành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 13/3/2024, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 167/QĐ-BXD công bố Chỉ số giá xây dựng quốc gia năm 2023.

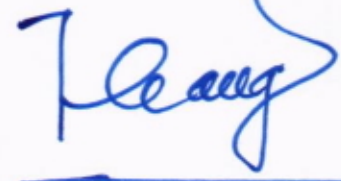
Quyết định số 167/QĐ-BXD có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo để các sở, ngành, đơn vị liên quan biết, tra cứu, thực hiện và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền đảm bảo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - V0, V1, XD3,5, GT1-2, QH1-3, NLN1-2, CN1;
 - Lưu: VT, XD1.
- XD03-CV098

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Huy Thắng



Bộ Xây dựng
13-03-2024
10:40:40 +07:00

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **167** /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày **13** tháng **3** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Chi số giá xây dựng quốc gia năm 2023

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố Chi số giá xây dựng quốc gia năm 2023 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng công trình tham khảo, sử dụng chi số giá xây dựng quốc gia vào việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

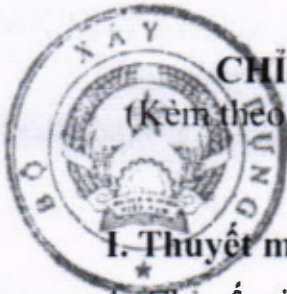
Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Sở Xây dựng;
- Website của Bộ Xây dựng;
- Các Cục, Vụ thuộc BXD;
- Lưu: VT, Cục KTXD, Viện KTXD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Hồng Minh



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số ~~167~~ /QĐ-BXD ngày ~~13~~ / 3 /2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Thuyết minh chung

1. Chỉ số giá xây dựng quốc gia là chỉ tiêu tương đối phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian trên phạm vi cả nước.

2. Chỉ số giá xây dựng quốc gia công bố tại văn bản này sử dụng làm cơ sở xác định suất vốn đầu tư, tham khảo trong phân tích mức độ biến động giá bình quân của chỉ số giá xây dựng khi xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư và các công việc liên quan đến đánh giá biến động giá xây dựng công trình phục vụ quản lý, điều hành vĩ mô.

Chỉ số giá xây dựng quốc gia công bố tại văn bản này không sử dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

3. Căn cứ biên soạn chỉ số giá xây dựng quốc gia

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

4. Chỉ số giá xây dựng quốc gia đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

✓

Một số khoản mục chi phí như: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với những dự án sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh) không đưa vào tính toán đối với chỉ số giá xây dựng quốc gia.

5. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng quốc gia theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

6. Thời điểm gốc xác định chỉ số giá xây dựng quốc gia là năm 2020

7. Các yếu tố chi phí đầu vào để xác định chỉ số giá xây dựng: Giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công căn cứ theo công bố giá của Sở Xây dựng tại các địa phương.

II. Chỉ số giá xây dựng quốc gia năm 2023

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ số giá xây dựng	So với năm gốc 2020	So với năm 2022
A	CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHUNG CẢ NƯỚC	115,07	103,65
B	CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THEO LOẠI CÔNG TRÌNH PHỔ BIẾN (bình quân cho cả nước)		
I	Công trình xây dựng dân dụng		
1	Công trình nhà ở	113,12	102,72
2	Công trình giáo dục	112,47	103,89
3	Công trình y tế	108,25	103,57
4	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	114,27	103,98
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,34	104,12
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng (nhà máy sản xuất gạch, ngói)	106,50	102,83
2	Công trình năng lượng		
2.1	Đường dây	121,49	104,82
2.2	Trạm biến áp	104,10	102,41
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	110,50	101,75

TT	Chỉ số giá xây dựng	So với năm gốc 2020	So với năm 2022
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước		
1.1	Nhà máy nước	110,26	102,29
1.2	Tuyến ống cấp nước	105,52	100,29
2	Công trình thoát nước		
2.1	Tuyến cống thoát nước	118,48	105,91
2.2	Công trình xử lý nước thải	111,88	103,37
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,07	104,02
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	119,19	104,98
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	120,15	104,35
6	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	107,96	
IV	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	117,56	106,63
1.2	Đường bê tông nhựa	123,10	103,91
2	Công trình cầu đường bộ (cầu bê tông xi măng)	118,85	101,47
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Kênh		
a	Kênh bê tông xi măng	117,24	105,70
b	Kênh xây gạch	114,56	108,34
1.2	Trạm bơm tưới tiêu	112,97	104,02
2	Công trình đê điều		
	Đê sông	120,28	106,12